



chǔ cáng shì
储藏室
noun · storage room

Example Sentences

Wǒ men bǎ jiù jiā jù fàng zài chǔ cáng shì lǐ
我们把旧家具放在储藏室里。

We put the old furniture in the storage room.

Chǔ cáng shì xū yào dǎ sǎo yí xià
储藏室需要打扫一下。

The storage room needs to be cleaned.

Trace each character, then write the word on your own.

储	储	储	储	储	储	储	储	储	储	储
储	储	储	储							

藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏
藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏		

室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										